**6 trường hợp được nghỉ hưu trước tuổi hưởng nguyên lương từ 2021**

**- Trường hợp 1:** Đủ tuổi theo Bảng 1 và có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lao động nam** | | | **Lao động nữ** | | |
| Năm đủ tuổi nghỉ hưu thấp hơn | Tuổi nghỉ hưu thấp hơn | Năm sinh | Năm đủ tuổi nghỉ hưu thấp hơn | Tuổi nghỉ hưu thấp hơn | Năm sinh |
| 2021 | 55 tuổi 3 tháng | Từ tháng 01/1966 đến tháng 9/1966 | 2021 | 50 tuổi 4 tháng | Từ tháng 01/1971 đến tháng 8/1971 |
| 2022 | 55 tuổi 6 tháng | Từ tháng 10/1966 đến tháng 6/1967 | 2022 | 50 tuổi 8 tháng | Từ tháng 9/1971 đến tháng 4/1972 |
| 2023 | 55 tuổi 9 tháng | Từ tháng 7/1967 đến tháng 3/1968 | 2023 | 51 tuổi | Từ tháng 5/1972 đến tháng 12/1972 |
| 2024 | 56 tuổi | Từ tháng 4/1968 đến tháng 12/1968 | 2024 | 51 tuổi 4 tháng | Từ tháng 01/1973 đến tháng 8/1973 |
| 2025 | 56 tuổi 3 tháng | Từ tháng 01/1969 đến tháng 9/1969 | 2025 | 51 tuổi 8 tháng | Từ tháng 9/1973 đến tháng 5/1974 |
| 2026 | 56 tuổi 6 tháng | Từ tháng 10/1969 đến tháng 6/1970 | 2026 | 52 tuổi | Từ tháng 6/1974 đến tháng 12/1974 |
| 2027 | 56 tuổi 9 tháng | Từ tháng 7/1970 đến tháng 3/1971 | 2027 | 52 tuổi 4 tháng | Từ tháng 01/1975 đến tháng 8/1975 |
| 2028 | 57 tuổi | Từ tháng 4/1971 trở đi | 2028 | 52 tuổi 8 tháng | Từ tháng 9/1975 đến tháng 4/1976 |
|  |  |  | 2029 | 53 tuổi | Từ tháng 5/1976 đến tháng 12/1976 |
|  |  |  | 2030 | 53 tuổi 4 tháng | Từ tháng 01/1977 đến tháng 8/1977 |
|  |  |  | 2031 | 53 tuổi 8 tháng | Từ tháng 9/1977 đến tháng 4/1978 |
|  |  |  | 2032 | 54 tuổi | Từ tháng 5/1978 đến tháng 12/1978 |
|  |  |  | 2033 | 54 tuổi 4 tháng | Từ tháng 01/1979 đến tháng 8/1979 |
|  |  |  | 2034 | 54 tuổi 8 tháng | Từ tháng 9/1979 đến tháng 4/1980 |
|  |  |  | 2035 | 55 tuổi | Từ tháng 5/1980 trở đi |

***Bảng 1***

- **Trường hợp 2:** Đủ tuổi theo Bảng 1 và có đủ 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01/01/2021.

|  |
| --- |
| *Lưu ý:* Đối với trường hợp 1&2 thì 02 nhóm đối tượng sau đây, tuổi về hưu sớm thấp hơn tối đa 5 tuổi so với tuổi quy định tại Bảng 1:  - Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;  - Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí. |

**- Trường hợp 3:** Người lao động có tuổi thấp hơn tối đa 10 tuổi so với [tuổi nghỉ hưu ở điều kiện bình thường](https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/30617/tuoi-nghi-huu-cua-lao-dong-nam-nu-tu-ngay-01-01-2021) có đủ 15 năm làm công việc khai thác than trong hầm lò.

- **Trường hợp 4:** Người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

- **Trường hợp 5:** Đối tượng thuộc diện tinh giản biên chế, hưởng chính sách về hưu trước tuổi theo quy định tại Điều 8 [Nghị định 108/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-108-2014-ND-CP-chinh-sach-tinh-gian-bien-che-258044.aspx) ngày 20/11/2014.

- **Trường hợp 6:** Người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động mà tuổi nghỉ hưu có thời gian lẻ trên 06 tháng thì không bị giảm tỷ lệ phần trăm do nghỉ hưu trước tuổi:

|  |
| --- |
| ***Điều 55. Điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động***  *1. Người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 1 Điều 2*[*Luật Bảo hiểm xã hội 2014*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Luat-Bao-hiem-xa-hoi-2014-259700.aspx?anchor=dieu_2)*khi nghỉ việc có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu với mức thấp hơn so với người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 54 của Luật này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:*  *a) Có tuổi thấp hơn tối đa 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động 2019 khi bị suy giảm khả năng lao động từ 61% đến dưới 81%;*  *b) Có tuổi thấp hơn tối đa 10 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động 2019 khi bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;*  *c) Có đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.*  *2. Người lao động quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội 2014 khi nghỉ việc có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên được hưởng lương hưu với mức thấp hơn so với người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:*  *a) Có tuổi thấp hơn tối đa 10 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động 2019;*  *b) Có đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.* |